

Diễn biến thị trường trong phiên			
Rating	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	837.01	108.54	53.29
% ngày	1.21%	-0.44%	0.26%
% tuần	1.05%	-2.72%	-0.37%
% tháng	6.00%	-1.74%	2.17%
% năm	-14.28%	2.60%	-3.53%
GTGD (Tỷ VND)			
Trong ngày	4,444	492	449
TB 1 tuần	5,892	564	314
TB 1 tháng	4,992	481	264
Khối ngoại (Tỷ VND)			
Mua	566.11	1.52	3.51
Bán	654.95	7.97	18.23
Giá trị ròng	-88.84	-6.45	-14.72
Độ rộng TT			
Mã Tăng	181	84	93
Mã Giảm	133	59	86
Không Đổi	79	228	724
Chỉ số chính			
P/E	13.48	9.50	15.16
Vốn hóa TT (ngàn tỷ)	2,887	204	813
LS Cổ tức	4.47%	2.21%	4.85%

Nguồn: Bloomberg – YSVN

VNINDEX



HNIINDEX



DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG

Sau diễn biến điều chỉnh phiên cuối tuần trước, thị trường đã cân bằng và bắt đầu hồi phục ngay từ trong phiên sáng. Tích cực nhất là chỉ số sàn HOSE với tâm lý khá hưng phấn trong phiên chiều giúp chỉ số VN-Index đóng cửa ở mức cao nhất phiên tương ứng mốc 837.01 điểm tăng 1.21%. Chỉ số HNX-Index thu hẹp đà giảm so với đầu phiên còn -0.44% neo tại 108.54 điểm; chỉ số Upcom-Index tăng 0.26% chốt tại 53.29 điểm. Điểm trừ là giá trị giao dịch khớp lệnh toàn thị trường sụt giảm nhẹ đạt khoảng 4,500 tỷ đồng.

Nhóm bluechips quay lại đà dẫn dắt với chỉ số VN30-Index tăng 1.72%. HPG giao dịch nổi bật khi tăng kịch trần đóng cửa tại 25,100 đồng/cp mức cao nhất kể từ tháng 02.2020. VPB(+5.2%), MWG(+4.1%), GAS(+3.7%), VCB(+3.3%), PNJ(+2.4%), CTG(+2.2%) có mức tăng khá mạnh. Số mã giảm khá khiêm tốn chỉ có VIC, STB, SBT, ROS, REE chỉ với mức giảm nhẹ.

Nhóm Vật liệu Xây dựng (HPG, HSG, NKG), Dầu khí (PVD, PLX), Chứng Khoán (VCI, HCM) mạnh hơn thị trường chung. Ngoài ra, DBC(+7%), KDC(+6.9%) tiếp tục xu hướng tăng ngắn hạn sau nhịp chỉnh ngắn.

Khối ngoại quay lại bán ròng hơn 110 tỷ đồng toàn thị trường. VHM(37.5 tỷ), BID(26.7 tỷ) nằm trong danh sách bị bán ròng nhiều nhất. Ở chiều ngược lại, VPB(61.2 tỷ), VCB(40.8 tỷ) được mua ròng nhiều nhất.

QUAN ĐIỂM THỊ TRƯỜNG NGẮN HẠN

Chúng tôi cho rằng thị trường có thể sẽ tiếp tục đà tăng trong phiên kế tiếp và chỉ số VN-Index có thể sẽ kiểm định vùng kháng cự gần nhất 880 điểm trong vài phiên tới. Đồng thời, nhóm cổ phiếu ngân hàng đang thu hút tiền quay trở lại và có dấu hiệu sớm bước vào giai đoạn biến động mạnh theo chiều hướng tích cực cho thấy dòng tiền vẫn chưa có dấu hiệu rút khỏi thị trường và rủi ro ngắn hạn vẫn ở mức thấp. Tuy nhiên, áp lực chốt lời vẫn có chiều hướng gia tăng cho nên thị trường vẫn có thể sẽ còn xuất hiện các nhịp điều chỉnh trong phiên ở vài phiên tới.

Hệ thống chỉ báo xu hướng của chúng tôi vẫn duy trì mức TĂNG xu hướng ngắn hạn trên hai chỉ số với mức hỗ trợ ở mức 798.6 điểm của chỉ số VN-Index và 107.02 điểm của chỉ số HNX-Index. Do đó, chúng tôi khuyến nghị các nhà đầu tư ngắn hạn có thể tiếp tục nắm giữ danh mục hiện tại và hạn chế mua mới.

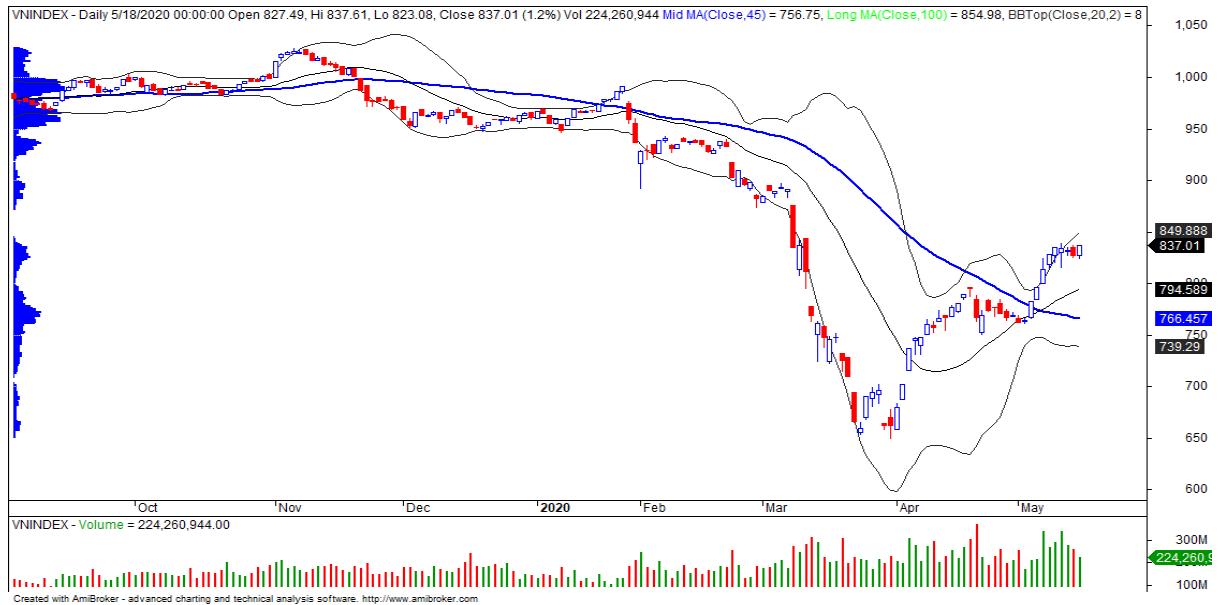
Tỷ trọng khuyến nghị ngắn hạn: 84% cổ phiếu/16% tiền.

(Bảng đánh giá xu hướng của các cổ phiếu theo dõi được cập nhật ở trang sau).



We Create **Fortune**

BIỂU ĐỒ PHÂN TÍCH KỸ THUẬT



Diễn biến thị trường của chỉ số VN-Index



Diễn biến thị trường của chỉ số HNX-Index

Chỉ số	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Mức kháng cự 1	Mức kháng cự 2	Mức hỗ trợ 1	Mức hỗ trợ 2
Chỉ số VN-Index	TĂNG	TĂNG	997	1,000	988	953
Chỉ số HNX-Index	TĂNG	TĂNG	106	108	99	90
Chỉ số VN30	TĂNG	TĂNG	895	935	877	863
Chỉ số VNMidcaps	TĂNG	TĂNG	992	1,030	969	963
Chỉ số VNSmallcaps	TĂNG	TĂNG	835	845	822	804

We Create Fortune

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG CÁC CỔ PHIẾU

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.35	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-3.52%	
ACB	21.80	TĂNG	GIẢM	20.60	20.39	5.83%			22.19		
ACV	57.80	TĂNG	TĂNG	49.50	55.24	16.77%		59.30	46.68	-2.53%	
ANV	18.45	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	24.24%		16.80	13.42	9.82%	
ASM	5.43	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	30.84%		4.76	3.84	14.08%	
BFC	11.65	TĂNG	TĂNG	11.95	11.48	-2.51%		12.25	10.21	-4.90%	
BID	38.90	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	5.99%			40.35		
BMP	46.75	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.19%		45.00	38.44	3.89%	
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.84	6.56%			6.90		
BVH	48.80	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	23.54%		48.45	36.52	0.72%	
BWE	21.20	TĂNG	TĂNG	18.00	20.36	17.78%		20.45	18.02	3.67%	
CEO	7.50	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	10.29%		7.50	7.29	0.00%	MUA
CII	20.70	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-1.43%			21.58		
CMG	28.50	TĂNG	TĂNG	25.50	27.50	11.76%		29.50	23.08	-3.39%	
CMX	15.90	GIẢM	TĂNG	11.70	15.96	36.43%	BÁN	13.50	9.47	17.78%	
CSM	15.60	GIẢM	TĂNG		17.18			12.25	14.46	27.35%	
CTD	68.50	TĂNG	TĂNG	54.20	63.82	26.38%		61.70	48.92	11.02%	
CTG	21.35	TĂNG	GIẢM	20.10	20.00	6.22%			21.98		
CTR	43.40	TĂNG	TĂNG	34.50	39.60	25.80%		42.00	30.50	3.33%	
CVT	17.40	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	-0.85%		17.80	14.70	-2.25%	
DCM	8.18	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	39.59%		6.40	6.89	27.81%	
DGC	31.80	TĂNG	TĂNG	22.50	29.24	41.33%		24.40	23.81	30.33%	
DGW	27.75	TĂNG	TĂNG	20.40	24.80	36.03%		23.70	20.93	17.09%	
DHA	33.90	TĂNG	TĂNG	31.55	31.62	7.45%		33.00	28.08	2.73%	
DHC	37.40	TĂNG	TĂNG	34.00	35.79	10.00%		38.00	32.12	-1.58%	
DHG	91.60	TĂNG	TĂNG	82.50	89.25	11.03%		96.00	79.82	-4.58%	
DIG	11.90	TĂNG	GIẢM	11.55	11.20	3.03%			12.63		
DPG	25.85	TĂNG	GIẢM	26.50	23.95	-2.45%			29.59		
DPM	13.70	GIẢM	TĂNG		14.93			13.70	12.16	0.00%	
DPR	37.85	TĂNG	GIẢM	36.15	36.13	4.70%			39.12		
DQC	16.65	TĂNG	TĂNG	16.75	15.98	-0.60%		16.00	15.06	4.06%	
DRC	18.90	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	13.17%		18.85	16.16	0.27%	
DXG	10.60	TĂNG	GIẢM	8.89	9.91	19.24%			10.75		
EIB	15.75	TĂNG	GIẢM	15.75	15.73	0.00%	MUA		17.10		



We Create Fortune

FCN	9.14	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	20.58%		8.98	7.27	1.78%	
FMC	25.55	TĂNG	TĂNG	18.70	24.53	36.63%		19.95	20.35	28.07%	
FPT	48.35	TĂNG	TĂNG	44.60	46.23	8.41%		51.20	38.55	-5.57%	
GAS	73.50	TĂNG	TĂNG	63.00	68.05	16.67%		70.90	70.18	3.67%	MUA
GEX	16.75	TĂNG	TĂNG	16.40	15.55	2.13%		16.65	13.00	0.60%	
GIL	18.90	TĂNG	GIẢM	17.20	18.33	9.88%			19.02		
GMD	19.30	TĂNG	TĂNG	16.50	18.04	16.97%		18.35	15.11	5.18%	
GTN	17.50	TĂNG	TĂNG	15.00	15.83	16.67%		17.20	17.14	1.74%	MUA
GVR	12.30	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	21.78%		11.15	8.35	10.31%	
HAG	3.86	TĂNG	TĂNG	2.81	3.58	37.37%		3.38	2.95	14.20%	
HAX	11.60	TĂNG	TĂNG	11.30	10.78	2.65%		11.20	8.83	3.57%	
HBC	8.63	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	18.06%		8.51	8.49	1.41%	MUA
HCM	18.70	TĂNG	TĂNG	13.55	16.87	38.01%		15.45	13.12	21.04%	
HDB	23.20	TĂNG	TĂNG	20.50	21.47	13.17%		22.85	22.50	1.53%	MUA
HDC	18.35	TĂNG	GIẢM	17.65	16.65	3.97%			18.98		
HDG	26.90	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	5.49%		25.65	18.75	4.87%	
HNG	14.20	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	10.94%		14.40	13.55	-1.39%	MUA
HPG	25.10	TĂNG	TĂNG	18.85	22.32	33.16%		20.70	18.82	21.26%	
HSG	9.46	TĂNG	TĂNG	5.56	8.29	70.14%		6.78	6.20	39.53%	
HT1	13.60	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	13.81%		12.90	11.13	5.43%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVN	26.85	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	30.02%		25.85	22.45	3.87%	
KBC	12.90	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	9.79%			12.90		
KDH	21.80	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	9.00%		21.35	18.60	2.11%	
KSB	20.40	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	45.71%		18.35	14.55	11.17%	
LCG	6.17	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	36.81%		5.45	4.45	13.21%	
LDG	5.30	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-2.57%			5.81		
LHG	17.45	TĂNG	TĂNG	12.60	16.18	38.49%		14.95	14.37	16.72%	
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.10	6.92	4.23%			7.48		
MBB	17.05	TĂNG	TĂNG	15.75	16.29	8.25%		17.00	13.48	0.29%	
MPC	26.40	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	26.92%		24.10	18.71	9.54%	
MSN	62.50	TĂNG	TĂNG	61.00	58.86	2.46%		60.20	49.69	3.82%	
MSR	14.90	TĂNG	GIẢM	15.00	14.59	-0.67%			16.05		
MWG	85.50	TĂNG	TĂNG	69.90	78.79	22.32%		82.00	66.07	4.27%	
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	15.80	15.85	6.33%		16.20	13.40	3.70%	
NKG	7.26	TĂNG	TĂNG	5.27	6.67	37.76%		6.47	5.12	12.21%	
NLG	23.50	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	12.98%		24.20	23.41	-2.89%	MUA
NT2	20.30	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	12.15%		20.65	18.01	-1.69%	
NTL	17.55	TĂNG	GIẢM	17.50	16.89	0.29%			19.42		



We Create Fortune

NVL	52.80	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	-0.38%			55.62		
OIL	8.10	TĂNG	TĂNG	7.40	7.39	9.46%		7.70	6.03	5.19%	
PAC	23.00	TĂNG	TĂNG	18.85	21.66	22.02%		20.40	18.59	12.75%	
PC1	17.50	TĂNG	TĂNG	11.80	15.72	48.31%		13.95	12.61	25.45%	
PDR	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	26.59	4.29%		26.80	24.33	4.29%	
PHR	44.55	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	14.67%		44.30	35.48	0.56%	
PLX	45.35	TĂNG	TĂNG	39.97	42.22	13.46%		43.80	34.52	3.54%	
PNJ	63.50	TĂNG	TĂNG	55.50	59.67	14.41%		59.70	47.57	6.37%	
POW	10.10	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	5.76%	
PVT	10.85	TĂNG	TĂNG	10.65	10.10	1.88%		10.30	8.03	5.34%	
PPC	24.25	GIẢM	TĂNG		25.88			25.45	21.77	-4.72%	
PTB	47.00	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	19.44%		47.00	35.60	0.00%	
PVB	14.50	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	26.09%	
PVD	10.90	TĂNG	TĂNG	10.35	9.57	5.31%		9.80	7.20	11.22%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	27.71	0.33%	
PVS	13.00	TĂNG	TĂNG	11.30	11.83	15.04%		12.80	12.44	1.56%	MUA
PXS	4.50	TĂNG	TĂNG	3.98	4.17	13.07%		3.70	2.54	21.62%	
QNS	23.50	TĂNG	GIẢM	22.60	22.80	3.98%			23.73		
REE	31.35	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	3.81%			31.90		
SAB	173.00	TĂNG	TĂNG	172.00	158.48	0.58%		165.40	138.89	4.59%	
SAM	9.25	GIẢM	TĂNG		9.46			7.40	8.90	25.00%	
SCR	4.70	TĂNG	GIẢM	4.30	4.39	9.30%			4.82		
SHI	8.90	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	2.30%			9.06		
SJS	19.40	TĂNG	TĂNG	17.10	17.98	13.45%		19.50	14.92	-0.51%	
SKG	9.92	TĂNG	TĂNG	7.90	9.40	25.57%		9.19	8.15	7.94%	
SSI	14.15	TĂNG	TĂNG	13.25	13.21	6.79%		13.30	10.73	6.39%	
STB	9.73	TĂNG	TĂNG	8.93	9.34	8.96%		9.73	7.47	0.00%	
TCB	20.65	TĂNG	TĂNG	16.95	19.01	21.83%		18.90	14.91	9.26%	
TCM	16.10	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-3.88%		16.10	15.44	0.00%	MUA
TDH	8.97	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	3.46%		8.88	6.74	1.01%	
TLH	3.27	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	13.54%		3.28	3.12	-0.30%	MUA
TNG	13.60	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	16.24%	
VCB	78.50	TĂNG	TĂNG	65.00	71.53	20.77%		76.00	73.63	3.29%	MUA
VCG	25.00	GIẢM	GIẢM	25.50	25.09	-1.62%	BÁN		26.09		
VCS	65.60	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.35%			68.26		
VGC	17.40	TĂNG	TĂNG	14.90	16.25	16.78%		16.65	14.70	4.50%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.36	-2.38%	
VHC	32.25	TĂNG	TĂNG	25.10	30.07	28.49%		28.70	23.78	12.37%	
VHM	71.90	TĂNG	TĂNG	66.00	67.41	8.94%		67.10	55.36	7.15%	

We Create Fortune

VIB	15.10	TĂNG	GIẢM	14.70	14.39	2.72%			15.52		
VIC	96.50	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	11.18%		95.00	81.54	1.58%	
VIP	5.08	TĂNG	TĂNG	4.33	4.66	17.32%		4.77	3.84	6.50%	
VJC	114.00	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	4.49%		117.40	101.35	-2.90%	
VND	12.00	TĂNG	GIẢM	11.80	11.22	1.69%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.05	3.73%			14.72		
VNM	111.10	TĂNG	TĂNG	105.00	106.72	5.81%		102.80	90.58	8.07%	
VPB	25.10	TĂNG	TĂNG	22.80	21.84	10.09%		22.80	16.17	10.09%	
VPI	42.25	TĂNG	TĂNG	42.00	41.30	0.60%		41.30	40.58	2.30%	
VRC	6.60	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-5.04%			7.77		
VRE	24.55	GIẢM	TĂNG		25.53			23.80	19.95	3.15%	
VSC	27.55	TĂNG	TĂNG	24.50	26.24	12.45%		23.90	22.28	15.27%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU LARGE CAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
ACB	21.80	TĂNG	GIẢM	20.60	20.39	5.83%			22.19		
BID	38.90	TĂNG	GIẢM	36.70	36.91	5.99%			40.35		
BSR	6.50	TĂNG	GIẢM	6.10	5.84	6.56%			6.90		
BVH	48.80	TĂNG	TĂNG	39.50	46.32	23.54%		48.45	36.52	0.72%	
CTG	21.35	TĂNG	GIẢM	20.10	20.00	6.22%			21.98		
FPT	48.35	TĂNG	TĂNG	44.60	46.23	8.41%		51.20	38.55	-5.57%	
GAS	73.50	TĂNG	TĂNG	63.00	68.05	16.67%		70.90	70.18	3.67%	MUA
GEX	16.75	TĂNG	TĂNG	16.40	15.55	2.13%		16.65	13.00	0.60%	
GVR	12.30	TĂNG	TĂNG	10.10	11.42	21.78%		11.15	8.35	10.31%	
HDB	23.20	TĂNG	TĂNG	20.50	21.47	13.17%		22.85	22.50	1.53%	MUA
HNG	14.20	TĂNG	TĂNG	12.80	13.56	10.94%		14.40	13.55	-1.39%	MUA
HPG	25.10	TĂNG	TĂNG	18.85	22.32	33.16%		20.70	18.82	21.26%	
HVN	26.85	TĂNG	TĂNG	20.65	26.03	30.02%		25.85	22.45	3.87%	
KDH	21.80	TĂNG	TĂNG	20.00	21.71	9.00%		21.35	18.60	2.11%	
MBB	17.05	TĂNG	TĂNG	15.75	16.29	8.25%		17.00	13.48	0.29%	
MSN	62.50	TĂNG	TĂNG	61.00	58.86	2.46%		60.20	49.69	3.82%	
MWG	85.50	TĂNG	TĂNG	69.90	78.79	22.32%		82.00	66.07	4.27%	
NVL	52.80	TĂNG	GIẢM	53.00	50.38	-0.38%			55.62		
OIL	8.10	TĂNG	TĂNG	7.40	7.39	9.46%		7.70	6.03	5.19%	
PLX	45.35	TĂNG	TĂNG	39.97	42.22	13.46%		43.80	34.52	3.54%	
PNJ	63.50	TĂNG	TĂNG	55.50	59.67	14.41%		59.70	47.57	6.37%	

We Create Fortune

POW	10.10	GIẢM	TĂNG		10.49			9.55	8.31	5.76%	
QNS	23.50	TĂNG	GIẢM	22.60	22.80	3.98%			23.73		
REE	31.35	TĂNG	GIẢM	30.20	30.33	3.81%			31.90		
ROS	3.41	GIẢM	GIẢM		3.78				6.07		
SBT	14.70	TĂNG	GIẢM	14.00	13.74	5.00%			15.86		
SSI	14.15	TĂNG	TĂNG	13.25	13.21	6.79%		13.30	10.73	6.39%	
STB	9.73	TĂNG	TĂNG	8.93	9.34	8.96%		9.73	7.47	0.00%	
TCB	20.65	TĂNG	TĂNG	16.95	19.01	21.83%		18.90	14.91	9.26%	
TPB	21.50	TĂNG	GIẢM	18.75	20.45	14.67%			23.94		
VCB	78.50	TĂNG	TĂNG	65.00	71.53	20.77%		76.00	73.63	3.29%	MUA
VCG	25.00	GIẢM	GIẢM	25.50	25.09	-1.62%	BÁN		26.09		
VCS	65.60	TĂNG	GIẢM	66.50	62.60	-1.35%			68.26		
VEA	38.20	TĂNG	GIẢM	31.50	36.09	21.27%			59.45		
VGI	28.60	TĂNG	TĂNG	22.60	25.40	26.55%		26.40	20.63	8.33%	
VHM	71.90	TĂNG	TĂNG	66.00	67.41	8.94%		67.10	55.36	7.15%	
VIB	15.10	TĂNG	GIẢM	14.70	14.39	2.72%			15.52		
VIC	96.50	TĂNG	TĂNG	86.80	92.11	11.18%		95.00	81.54	1.58%	
VJC	114.00	TĂNG	TĂNG	109.10	112.20	4.49%		117.40	101.35	-2.90%	
VNM	111.10	TĂNG	TĂNG	105.00	106.72	5.81%		102.80	90.58	8.07%	
VPB	25.10	TĂNG	TĂNG	22.80	21.84	10.09%		22.80	16.17	10.09%	
VRE	24.55	GIẢM	TĂNG		25.53			23.80	19.95	3.15%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU MIDCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAA	12.35	GIẢM	TĂNG		12.92			12.80	10.42	-3.52%	
ANV	18.45	TĂNG	TĂNG	14.85	17.10	24.24%		16.80	13.42	9.82%	
ASM	5.43	TĂNG	TĂNG	4.15	5.08	30.84%		4.76	3.84	14.08%	
BMI	21.70	TĂNG	TĂNG	16.95	19.67	28.02%		21.00	16.49	3.33%	
BMP	46.75	TĂNG	TĂNG	37.95	44.77	23.19%		45.00	38.44	3.89%	
BWE	21.20	TĂNG	TĂNG	18.00	20.36	17.78%		20.45	18.02	3.67%	
CEO	7.50	TĂNG	TĂNG	6.80	6.96	10.29%		7.50	7.29	0.00%	MUA
CII	20.70	TĂNG	GIẢM	21.00	19.41	-1.43%			21.58		
CRE	15.20	GIẢM	GIẢM		16.20				17.38		
CTI	19.00	TĂNG	GIẢM	20.30	18.54	-6.40%			22.26		
CTR	43.40	TĂNG	TĂNG	34.50	39.60	25.80%		42.00	30.50	3.33%	
D2D	57.40	TĂNG	GIẢM	57.00	54.33	0.70%			57.71		

We Create Fortune

DBD	51.10	TĂNG	TĂNG	48.80	49.77	4.71%		51.40	45.68	-0.58%	
DCM	8.18	TĂNG	TĂNG	5.86	7.94	39.59%		6.40	6.89	27.81%	
DGW	27.75	TĂNG	TĂNG	20.40	24.80	36.03%		23.70	20.93	17.09%	
DHC	37.40	TĂNG	TĂNG	34.00	35.79	10.00%		38.00	32.12	-1.58%	
DIG	11.90	TĂNG	GIẢM	11.55	11.20	3.03%			12.63		
DPG	25.85	TĂNG	GIẢM	26.50	23.95	-2.45%			29.59		
DPM	13.70	GIẢM	TĂNG		14.93			13.70	12.16	0.00%	
DRC	18.90	TĂNG	TĂNG	16.70	18.35	13.17%		18.85	16.16	0.27%	
DXG	10.60	TĂNG	GIẢM	8.89	9.91	19.24%			10.75		
E1VFN30	13.07	TĂNG	TĂNG	11.22	12.38	16.49%		12.25	10.69	6.69%	
FCN	9.14	TĂNG	TĂNG	7.58	8.71	20.58%		8.98	7.27	1.78%	
FLC	2.89	TĂNG	GIẢM	3.02	2.75	-4.30%			3.57		
GEG	21.20	TĂNG	GIẢM	20.80	20.40	1.92%			22.70		
GMD	19.30	TĂNG	TĂNG	16.50	18.04	16.97%		18.35	15.11	5.18%	
GTN	17.50	TĂNG	TĂNG	15.00	15.83	16.67%		17.20	17.14	1.74%	MUA
HAG	3.86	TĂNG	TĂNG	2.81	3.58	37.37%		3.38	2.95	14.20%	
HBC	8.63	TĂNG	TĂNG	7.31	8.15	18.06%		8.51	8.49	1.41%	MUA
HCM	18.70	TĂNG	TĂNG	13.55	16.87	38.01%		15.45	13.12	21.04%	
HDC	18.35	TĂNG	GIẢM	17.65	16.65	3.97%			18.98		
HDG	26.90	TĂNG	TĂNG	25.50	25.18	5.49%		25.65	18.75	4.87%	
HPX	26.95	TĂNG	#N/A	28.00	26.08	-3.75%		35.30	#N/A	#N/A	
HSG	9.46	TĂNG	TĂNG	5.56	8.29	70.14%		6.78	6.20	39.53%	
HT1	13.60	TĂNG	TĂNG	11.95	13.08	13.81%		12.90	11.13	5.43%	
HTM	12.00	TĂNG	GIẢM	12.80	10.83	-6.25%			15.81		
IBC	21.50	TĂNG	GIẢM	21.00	20.05	2.38%			21.69		
IDI	4.35	TĂNG	TĂNG	3.31	4.02	31.42%		3.88	3.02	12.11%	
IJC	12.10	TĂNG	TĂNG	9.12	11.70	32.68%		11.30	9.00	7.08%	
ITA	2.67	TĂNG	TĂNG	2.06	2.51	29.61%		2.42	2.09	10.33%	
KBC	12.90	TĂNG	TĂNG	11.75	12.30	9.79%			12.90		
KDC	23.10	TĂNG	TĂNG	16.90	20.05	36.69%		20.30	16.03	13.79%	
KOS	28.90	TĂNG	TĂNG	28.80	27.40	0.35%		26.30	26.55	9.89%	
KSB	20.40	TĂNG	TĂNG	14.00	18.78	45.71%		18.35	14.55	11.17%	
LDG	5.30	TĂNG	GIẢM	5.44	5.00	-2.57%			5.81		
LPB	7.40	TĂNG	GIẢM	7.10	6.92	4.23%			7.48		
MBG	8.00	TĂNG	GIẢM	7.40	7.74	8.11%			14.73		
MBS	9.40	TĂNG	GIẢM	9.90	9.13	-5.05%			10.74		
MPC	26.40	TĂNG	TĂNG	20.80	24.61	26.92%		24.10	18.71	9.54%	
NBB	19.10	TĂNG	TĂNG	20.05	18.63	-4.74%		18.80	16.60	1.60%	

We Create Fortune

NKG	7.26	TĂNG	TĂNG	5.27	6.67	37.76%		6.47	5.12	12.21%	
NLG	23.50	TĂNG	TĂNG	20.80	22.85	12.98%		24.20	23.41	-2.89%	MUA
NT2	20.30	TĂNG	TĂNG	18.10	20.10	12.15%		20.65	18.01	-1.69%	
NTL	17.55	TĂNG	GIẢM	17.00	16.89	3.24%			19.42		
NVB	7.80	GIẢM	GIẢM		8.28				8.87		
OGC	3.35	TĂNG	TĂNG	2.67	3.11	25.47%		2.98	2.71	12.42%	
PC1	17.50	TĂNG	TĂNG	11.80	15.72	48.31%		13.95	12.61	25.45%	
PDR	27.95	TĂNG	TĂNG	26.80	26.59	4.29%		26.80	24.33	4.29%	
PHR	44.55	TĂNG	TĂNG	38.85	42.91	14.67%		44.30	35.48	0.56%	
PPC	24.25	GIẢM	TĂNG		25.88			25.45	21.77	-4.72%	
PTB	47.00	TĂNG	TĂNG	39.35	44.81	19.44%		47.00	35.60	0.00%	
PVD	10.90	TĂNG	TĂNG	10.35	9.57	5.31%		9.80	7.20	11.22%	
PVI	30.80	TĂNG	TĂNG	33.40	30.06	-7.78%		30.70	27.71	0.33%	
PVS	13.00	TĂNG	TĂNG	11.30	11.83	15.04%		12.80	12.44	1.56%	MUA
PVT	10.85	TĂNG	TĂNG	10.65	10.10	1.88%		10.30	8.03	5.34%	
QCG	7.75	TĂNG	TĂNG	6.46	7.23	19.97%		7.65	5.62	1.31%	
SCR	4.70	TĂNG	GIẢM	4.30	4.39	9.30%			4.82		
SGP	6.20	TĂNG	GIẢM	5.90	5.79	5.08%			6.54		
SHB	14.90	GIẢM	TĂNG		17.99			7.10	14.43	109.86%	
SHS	9.00	TĂNG	TĂNG	9.20	8.25	-2.17%		8.20	7.12	9.76%	
SZC	18.70	TĂNG	TĂNG	14.30	17.68	30.77%		16.60	14.82	12.65%	
TCH	23.00	TĂNG	GIẢM	20.55	20.99	11.92%			23.67		
TCM	16.10	TĂNG	TĂNG	16.75	15.75	-3.88%		16.10	15.44	0.00%	MUA
TDH	8.97	TĂNG	TĂNG	8.67	8.27	3.46%		8.88	6.74	1.01%	
TNG	13.60	GIẢM	TĂNG		13.86			11.70	9.15	16.24%	
TTB	3.46	TĂNG	GIẢM	2.69	3.14	28.62%			3.86		
VGC	17.40	TĂNG	TĂNG	14.90	16.25	16.78%		16.65	14.70	4.50%	
VGT	8.20	TĂNG	TĂNG	8.80	7.87	-6.82%		8.40	6.36	-2.38%	
VHC	32.25	TĂNG	TĂNG	25.10	30.07	28.49%		28.70	23.78	12.37%	
VND	12.00	TĂNG	GIẢM	11.80	11.22	1.69%			12.80		
VNG	13.90	TĂNG	GIẢM	13.40	13.05	3.73%			14.72		
VPI	42.25	TĂNG	TĂNG	42.00	41.30	0.60%		41.30	40.58	2.30%	

BẢNG THEO DÕI XU HƯỚNG NHÓM CỔ PHIẾU SMALLCAPS

CP	Giá	Xu hướng ngắn hạn	Xu hướng trung hạn	Giá mua ngắn hạn	Mức cắt lỗ ngắn hạn	%LN ngắn hạn tạm tính	Tín hiệu ngắn hạn	Giá mua trung hạn	Mức cắt lỗ trung hạn	%LN trung hạn tạm tính	Tín hiệu trung hạn
AAV	5.10	TĂNG	GIẢM	5.20	4.50	-1.92%			5.92		
AGR	3.45	TĂNG	TĂNG	2.78	3.14	24.10%		3.01	2.34	14.62%	
AMD	3.12	TĂNG	GIẢM	3.28	2.94	-4.88%			4.02		
APG	9.02	TĂNG	GIẢM	8.75	8.86	3.09%			9.84		
ART	2.90	TĂNG	GIẢM	2.50	2.59	16.00%		3.20	3.02	-5.52%	MUA
BCG	5.68	TĂNG	GIẢM	5.60	5.30	1.43%		5.82	5.72	-1.66%	MUA
C4G	7.60	TĂNG	TĂNG	4.50	6.62	68.89%		5.50	4.53	38.18%	
C69	6.20	TĂNG	GIẢM	7.00	5.96	-11.43%			7.87		
CCL	7.18	TĂNG	TĂNG	4.68	6.86	53.42%		6.01	5.42	19.47%	
CVT	17.40	TĂNG	TĂNG	17.55	16.48	-0.85%		17.80	14.70	-2.25%	
DAH	11.40	TĂNG	TĂNG	9.26	9.43	23.11%		10.70	10.18	6.54%	MUA
DLG	1.50	GIẢM	GIẢM		1.58				1.89		
DRH	6.24	TĂNG	TĂNG	5.48	5.78	13.87%		5.08	3.56	22.83%	
DTD	12.50	TĂNG	TĂNG	12.30	11.06	1.63%			12.32		
EVG	2.59	TĂNG	GIẢM	2.47	2.35	4.86%			2.73		
FIT	6.20	GIẢM	GIẢM		6.47				7.35		
FTM	1.60	TĂNG	GIẢM	1.60	1.50	0.00%	MUA		2.09		
FUES SV50	11.50	TĂNG	TĂNG	10.70	11.08	7.48%		10.40	9.72	10.58%	
GKM	17.70	TĂNG	TĂNG	15.70	16.98	12.74%		14.90	16.26	18.79%	
HAH	11.10	TĂNG	TĂNG	9.44	10.50	17.58%		10.40	9.08	6.73%	
HAI	2.98	GIẢM	GIẢM		3.12				3.91		
HAR	2.96	TĂNG	GIẢM	2.88	2.68	2.78%			3.15		
HDA	8.20	GIẢM	TĂNG		8.75			8.50	7.09	-3.53%	
HHP	12.90	GIẢM	TĂNG		12.99			13.20	11.95	-2.27%	
HHS	4.11	TĂNG	TĂNG	3.68	3.98	11.68%		4.17	3.13	-1.44%	
HID	2.50	TĂNG	GIẢM	2.34	2.28	6.84%			2.53		
HII	12.30	GIẢM	TĂNG		13.00			11.00	11.88	11.82%	
HQC	1.08	GIẢM	GIẢM		1.13				1.31		
HSL	5.60	GIẢM	TĂNG		6.04			5.35	4.43	4.67%	
HUT	2.00	TĂNG	TĂNG	1.60	1.80	25.00%		2.00	1.94	0.00%	MUA
HVG	5.40	GIẢM	GIẢM		5.74				6.74		
HVH	7.86	TĂNG	GIẢM	8.20	7.40	-4.15%			9.52		
IDJ	13.70	GIẢM	GIẢM		15.58				19.86		



We Create Fortune

JVC	2.80	TĂNG	GIẢM	2.88	2.61	-2.78%			3.00		
KLF	2.00	GIẢM	TĂNG		2.17			2.40	1.44	-16.67%	
LCG	6.17	TĂNG	TĂNG	4.51	5.65	36.81%		5.45	4.45	13.21%	
LGL	4.81	GIẢM	GIẢM		5.06				5.40		
LHG	17.45	TĂNG	TĂNG	12.60	16.18	38.49%		14.95	14.37	16.72%	
LMH	1.18	TĂNG	GIẢM	1.21	1.06	-2.48%			2.13		
MST	2.80	TĂNG	GIẢM	2.90	2.51	-3.45%			3.86		
NDN	16.80	TĂNG	TĂNG	15.80	15.85	6.33%		16.20	13.40	3.70%	
PHC	9.67	TĂNG	GIẢM	10.50	9.42	-7.90%			10.81		
PLP	8.16	TĂNG	GIẢM	6.94	7.66	17.58%			8.53		
PVB	14.50	GIẢM	TĂNG		14.91			11.50	11.27	26.09%	
PVC	5.30	TĂNG	TĂNG	4.90	4.89	8.16%		5.30	5.27	0.00%	MUA
PVX	0.80	GIẢM	GIẢM		1.04				1.06		
PXL	8.90	TĂNG	TĂNG	8.10	8.28	9.88%		6.70	7.05	32.84%	
SHI	8.90	TĂNG	GIẢM	8.70	8.16	2.30%			9.06		
SJF	1.95	TĂNG	TĂNG	1.44	1.81	35.42%		1.73	1.39	12.72%	
SPP	0.40	GIẢM	GIẢM		0.57				0.93		
TDC	7.80	TĂNG	TĂNG	7.06	7.55	10.48%		7.69	6.56	1.43%	
TIG	6.50	TĂNG	GIẢM	5.30	5.66	22.64%			6.68		
TLH	3.27	TĂNG	TĂNG	2.88	3.11	13.54%		3.28	3.12	-0.30%	MUA
TNA	15.70	TĂNG	GIẢM	16.30	14.31	-3.68%			18.23		
TNI	10.40	TĂNG	GIẢM	10.60	10.12	-1.89%			10.85		
TSC	2.40	GIẢM	GIẢM		2.50				2.78		
TTF	2.44	TĂNG	GIẢM	2.15	2.24	13.49%		2.52	2.44	-3.10%	MUA
TTH	2.10	TĂNG	GIẢM	1.90	1.79	10.53%			2.11		
TVC	28.40	TĂNG	GIẢM	27.20	27.57	4.41%			29.11		
VC3	16.30	GIẢM	TĂNG		16.85			16.90	15.28	-3.55%	
VCR	11.00	TĂNG	TĂNG	8.90	8.92	23.60%		12.90	7.61	-14.73%	
VNA	2.70	TĂNG	GIẢM	2.30	2.19	17.39%			2.84		
VNE	4.80	TĂNG	TĂNG	3.65	4.32	31.51%		4.52	3.62	6.19%	MUA
VRC	6.60	TĂNG	GIẢM	6.95	6.25	-5.04%			7.77		



We Create Fortune

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Chg%
VNI	837.01	1.21%
VN30	787.27	1.72%
VN Mid	835.25	0.45%
VN Small	715.73	0.46%

Sàn GDCK Hà Nội (HSX)

	Điểm	Chg%
HNI	108.54	-0.44%
HN30	212.41	-0.04%
VNX AllSh	754.31	1.28%

Sàn GDCK UPCoM (UPCoM)

	Điểm	Chg%
UPCoM	53.29	0.26%

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	566.11	
Bán	654.95	
GT rỗng	-88.84	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	1.52	
Bán	7.97	
GT rỗng	-6.45	

GDKN	GTGD (tỷ VND)	
Mua	3.51	
Bán	18.23	
GT rỗng	-14.72	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
DBC	2100	6.99%
KDC	1500	6.94%
YEG	3800	6.93%
HSG	610	6.89%
HPG	1600	6.81%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
PLC	1000	6.06%
TIG	300	4.84%
LAS	200	3.39%
DGC	600	1.92%
PVS	200	1.56%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
KDF	946	3.67%
NTC	5750	3.16%
SIP	1321	1.73%
CTR	649	1.52%
HND	181	1.01%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TTF	-80	-3.17%
NLG	-700	-2.89%
QCG	-220	-2.76%
CTI	-500	-2.56%
AMD	-80	-2.50%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
TAR	-1700	-5.67%
SHB	-600	-3.87%
NVB	-100	-1.27%
TVC	-200	-0.70%
AMV	-100	-0.60%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi (VND)	Chg%
C4G	-284	-3.74%
ABI	-658	-2.41%
BSR	-98	-1.51%
LPB	-93	-1.26%
ACV	-582	-1.00%

*GTVH > 500 tỷ đồng, GTDG >1.5 tỷ đồng

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
VIC	328,096	
VCB	281,875	
VHM	235,529	
VNM	192,945	
BID	155,250	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACB	36,081	
SHB	27,208	
VCG	11,175	
VCS	10,026	
PVI	6,907	

GTVH cao nhất	Tỷ đồng	
ACV	126,919	
VEA	50,546	
MCH	47,771	
BCM	23,748	
BSR	20,104	

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
HPG	14,336,920	9,035,689
HSG	11,978,360	9,219,904
VPB	11,745,840	5,745,393
STB	10,066,070	9,626,058
PVD	7,832,680	6,774,201

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SHB	6,367,474	2,783,182
HUT	5,713,138	5,321,011
PVS	4,496,903	5,313,963
ART	3,358,713	2,750,064
NVB	3,150,320	2,205,128

KLGD nhiều nhất	Giá trị	TB 30 ngày
SIP	3,387,572	26,318
BSR	2,899,270	4,534,621
LPB	1,762,092	2,831,553
C4G	961,020	831,571
TND	640,136	358,065

Nguồn: Bloomberg & YSVN

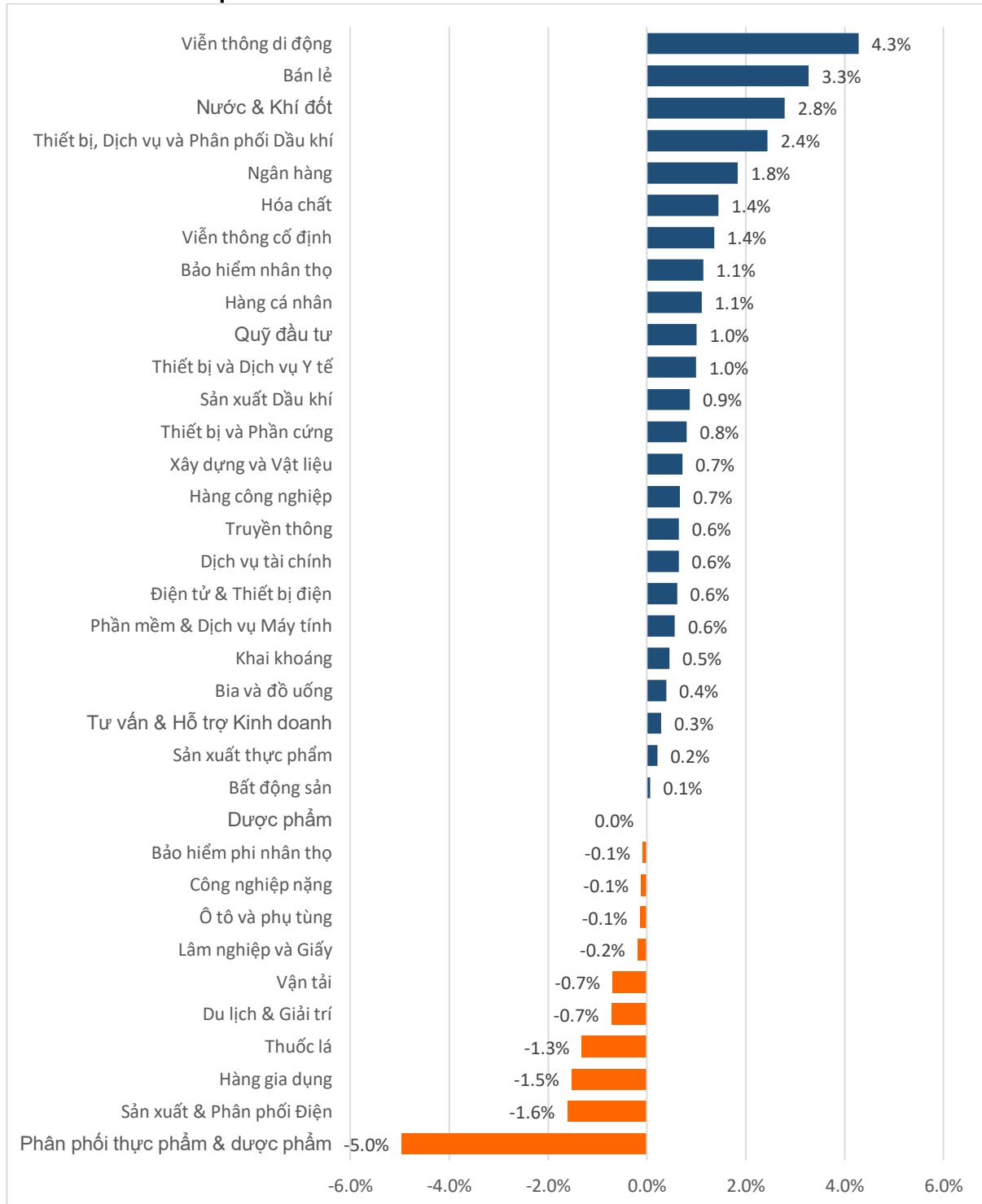
Nguồn: Bloomberg & YSVN

Nguồn: Bloomberg & YSVN



We Create **Fortune**

DIỄN BIẾN GIAO DỊCH CÁC NHÓM NGÀNH



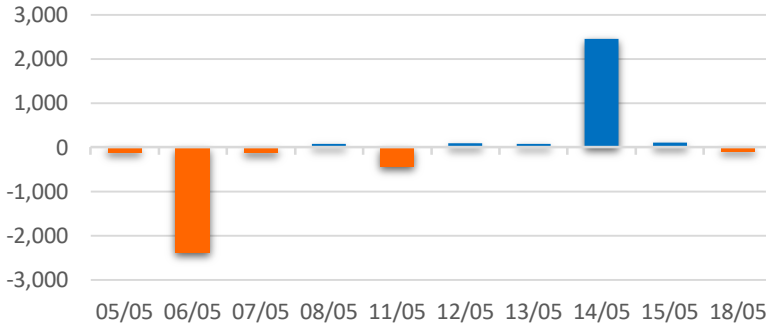
Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH KHỐI NGOẠI

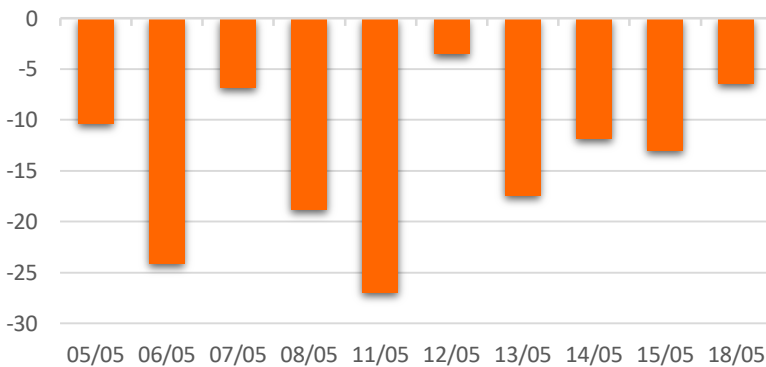
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HSX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VPB	61,264	VHM	37,523
VCB	40,855	BID	26,723
PLX	11,041	CTG	17,794
HPG	8,598	MSN	16,396
GAS	6,942	HDC	14,309

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HSX

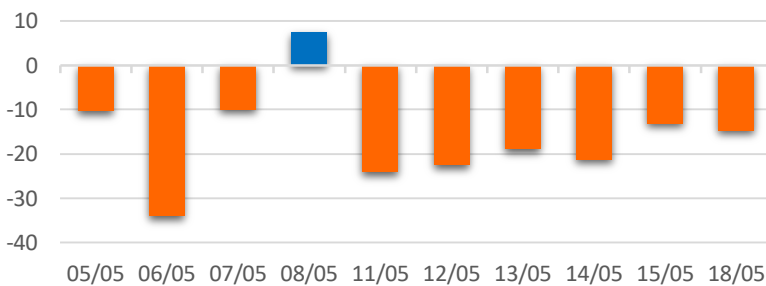
Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại HNX



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
TIG	466	SHB	4,038
TKU	200	SHS	1,509
PLC	169	BVS	784
INN	137	ART	775
PVS	102	LHC	388

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn HNX

Diễn biến Mua/Bán ròng Khối ngoại
UPCOM



Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
VEA	770	ACV	11,172
TND	144	QNS	2,232
FOX	55	NTC	1,031
HND	36	VIB	755
MFS	35	LPB	435

TOP 5 Cổ phiếu khối ngoại Mua/Bán trên sàn UPCoM

Nguồn: FiinPro – YSVN



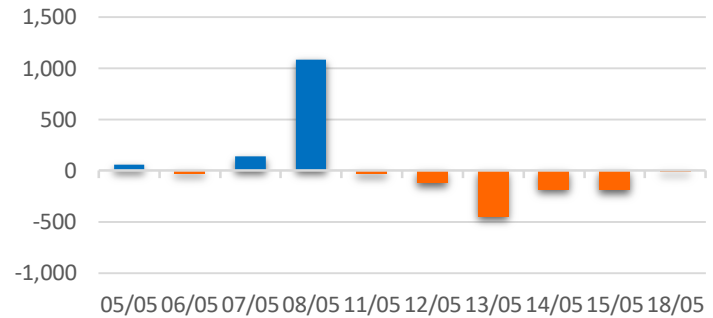
We Create **Fortune**

THỐNG KÊ GIAO DỊCH TỰ DOANH

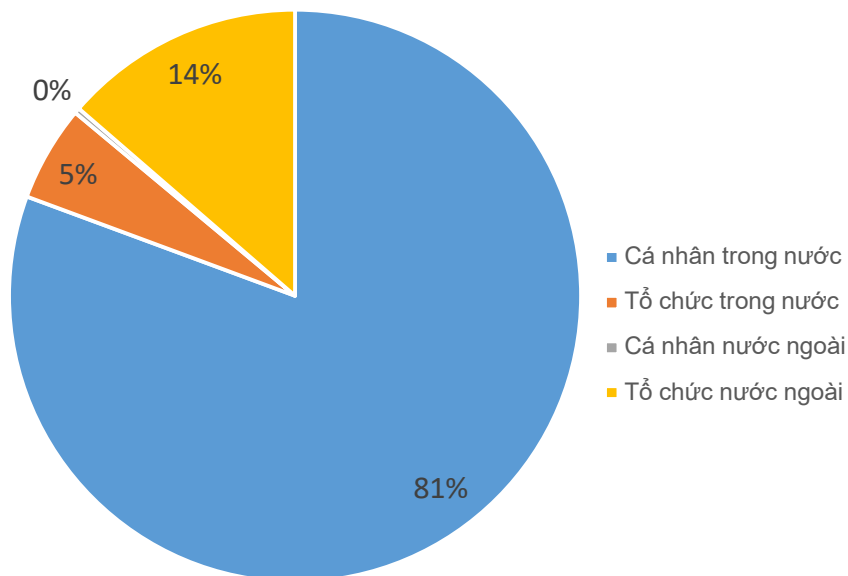
Mã CK	Giá trị mua ròng (tr. VND)	Mã CK	Giá trị Bán ròng (tr. VND)
HPG	20,193	FUEVFN30	43,439
E1VFN30	10,952	MWG	16,317
NKG	10,890	HPG	6,317
MWG	8,803	NKG	4,970
MBB	8,693	FPT	4,293

Top 5 các mã đạt GDTD lớn nhất

Giá trị giao dịch tự doanh mua/bán ròng (tỷ đồng)



CƠ CẤU THỊ TRƯỜNG CHỨNG KHOÁN VIỆT NAM

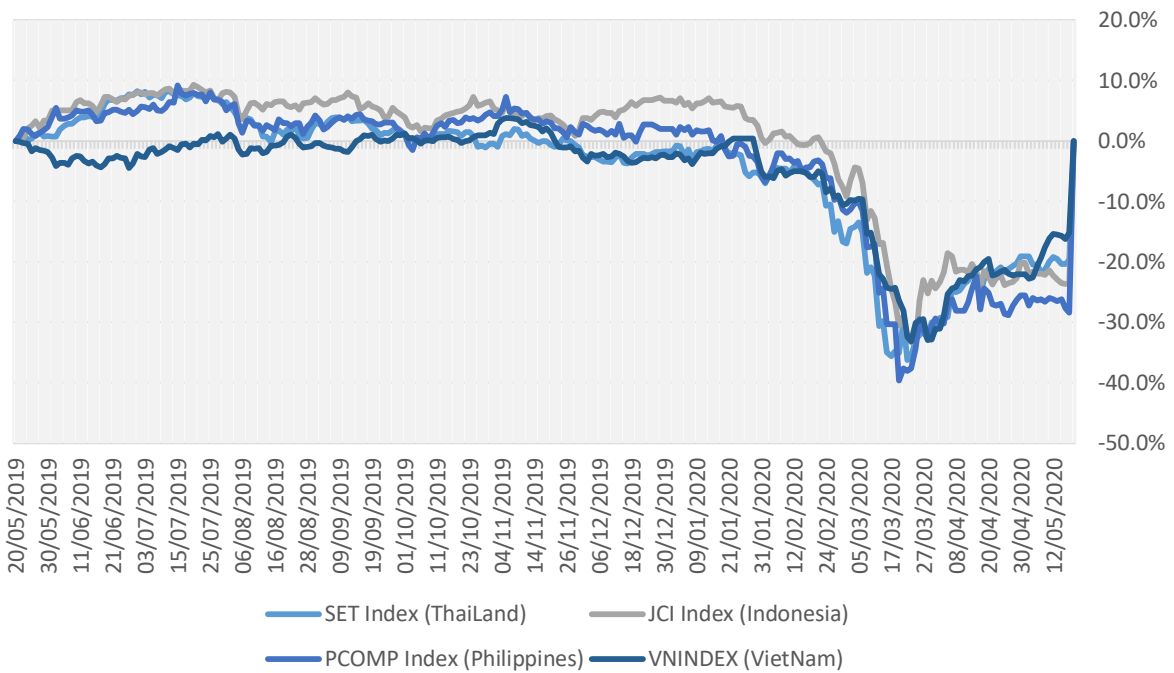


Nguồn: FiinPro – YSVN



We Create Fortune

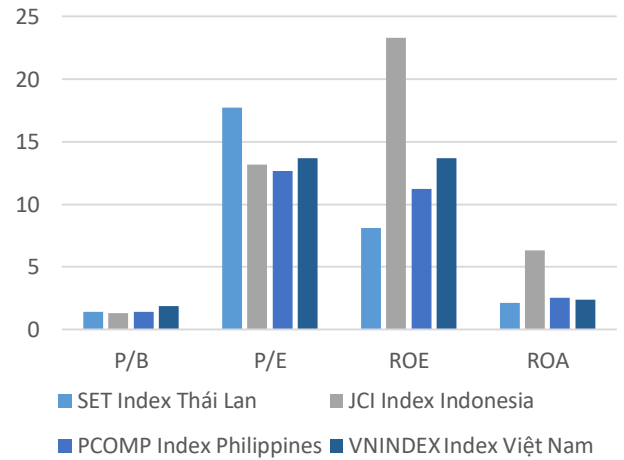
Diễn biến các thị trường trong khu vực



Dữ liệu thị trường các quốc gia trong khu vực

		Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
P/B		1.4x	1.3x	1.3x	1.8x
P/E		17.4x	13.1x	12.7x	13.5x
ROE	%	8.22	23.36	11.35	13.71
ROA	%	2.14	6.34	2.53	2.38
Vốn hóa	Tỷ USD	428.48	352.49	140.37	124.30
GTGD	Triệu USD	1.29	0.38	0.06	0.19
LS cổ tức	%	3.85	3.60	2.17	2.22

Nguồn: Bloomberg & YSVN





We Create **Fortune**

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN YUANTA VIỆT NAM

Phòng phân tích khối khách hàng cá nhân

Nguyễn Thế Minh

Giám đốc Nghiên cứu Phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3826

minh.nguyen@yuanta.com.vn

Lý Thị Hiền

Trưởng phòng NC-PT

+84 28 3622 6868 ext 3908

hien.ly@yuanta.com.vn

Quách Đức Khánh

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3833

khankh.quach@yuanta.com.vn

Nguyễn Trịnh Ngọc Hồng

Chuyên viên phân tích

+84 28 3622 6868 ext 3832

hong.nguyen@yuanta.com.vn

Phạm Tấn Phát

Chuyên viên phân tích cao cấp

+84 28 3622 6868 ext 3880

phat.pham@yuanta.com.vn

Phòng Môi giới khách hàng cá nhân

Nguyễn Thanh Tùng

Giám đốc Môi giới Hội Sở

+84 28 3622 6868 ext 3609

tung.nguyen@yuanta.com.vn

Nguyễn Việt Quang

Giám đốc chi nhánh Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3404

quang.nguyen@yuanta.com.vn

Võ Thị Thu Thủy

Giám đốc chi nhánh Bình Dương

+84 28 3622 6868 ext 3505

thuy.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Mạnh Hoạt

Giám đốc chi nhánh Chợ Lớn

+84 28 3622 6868 ext 3847

hoat.nguyen@yuanta.com.vn

Bùi Quốc Phong

Giám đốc chi nhánh Đồng Nai

+84 28 3622 6868 ext 3701

phong.bui@yuanta.com.vn

Chung Kim Hoa

Giám đốc Khối khách hàng người Hoa

+84 28 3622 6868 ext 3828

hoa.chung@yuanta.com.vn

Đinh Thị Thu Cúc

Giám đốc chi nhánh Vũng Tàu

+84 28 3622 6868 ext 3203

cuc.dinh@yuanta.com.vn

Võ Đình Tuấn

Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng

+84 28 3622 6868 ext 3301

tuan.vo@yuanta.com.vn

Nguyễn Đức Hoàn

Giám đốc trung tâm kinh doanh Nam Hà Nội

+84 28 3622 6868 ext 3409

hoan.nguyen@yuanta.com.vn



We Create **Fortune**

Appendix A: Important Disclosures

Analyst Certification

Each research analyst primarily responsible for the content of this research report, in whole or in part, certifies that with respect to each security or issuer that the analyst covered in this report: (1) all of the views expressed accurately reflect his or her personal views about those securities or issuers; and (2) no part of his or her compensation was, is, or will be, directly or indirectly, related to the specific recommendations or views expressed by that research analyst in the research report.

Ratings Definitions

BUY: We have a positive outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors add to their position.

HOLD-Outperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively more attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

HOLD-Underperform: In our view, the stock's fundamentals are relatively less attractive than peers at the current price. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile.

SELL: We have a negative outlook on the stock based on our expected absolute or relative return over the investment period. Our thesis is based on our analysis of the company's outlook, financial performance, catalysts, valuation and risk profile. We recommend investors reduce their position.

Under Review: We actively follow the company, although our estimates, rating and target price are under review.

Restricted: The rating and target price have been suspended temporarily to comply with applicable regulations and/or Yuanta policies.

Note: Yuanta research coverage with a Target Price is based on an investment period of 12 months. Greater China Discovery Series coverage does not have a formal 12 month Target Price and the recommendation is based on an investment period specified by the analyst in the report.

Global Disclaimer

© 2018 Yuanta. All rights reserved. The information in this report has been compiled from sources we believe to be reliable, but we do not hold ourselves responsible for its completeness or accuracy. It is not an offer to sell or solicitation of an offer to buy any securities. All opinions and estimates included in this report constitute our judgment as of this date and are subject to change without notice.

This report provides general information only. Neither the information nor any opinion expressed herein constitutes an offer or invitation to make an offer to buy or sell securities or other investments. This material is prepared for general circulation to clients and is not intended to provide tailored investment advice and does not take into account the individual financial situation and objectives of any specific person who may receive this report. Investors should seek financial advice regarding the appropriateness of investing in any securities, investments or investment strategies discussed or recommended in this report. The information contained in this report has been compiled from sources believed to be reliable but no representation or warranty, express or implied, is made as to its accuracy, completeness or correctness. This report is not (and should not be construed as) a solicitation to act as securities broker or dealer in any jurisdiction by any person or company that is not legally permitted to carry on such business in that jurisdiction.

Yuanta research is distributed in the United States only to Major U.S. Institutional Investors (as defined in Rule 15a-6 under the Securities Exchange Act of 1934, as amended and SEC staff interpretations thereof). All transactions by a US person in the securities mentioned in this report must be effected through a registered broker-dealer under Section 15 of the Securities Exchange Act of 1934, as amended. Yuanta research is distributed in Taiwan by Yuanta Securities Investment Consulting. Yuanta research is distributed in Hong Kong by Yuanta Securities (Hong Kong) Co. Limited, which is licensed in Hong Kong by the Securities and Futures Commission for regulated activities, including Type 4 regulated activity (advising on securities). In Hong Kong, this research report may not be redistributed, retransmitted or disclosed, in whole or in part or any form or manner, without the express written